

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
Số: 25/HĐBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 1983

NGHỊ ĐỊNH

CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG SỐ 25/HĐBT NGÀY 30-3-1983
QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH THUẾ NÔNG NGHIỆP.

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ pháp lệnh thuế nông nghiệp ngày 25-2-1983,

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1.- Những tổ chức và cá nhân dưới đây có nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp:

- a) Các hợp tác xã nông nghiệp, các tập đoàn sản xuất nông nghiệp được công nhận là có quy chế như hợp tác xã nông nghiệp.
- b) Các hộ nông dân sản xuất riêng lẻ, bao gồm cả các hộ nông dân đã tham gia các tổ chức đoàn kết sản xuất, các tập đoàn sản xuất nông nghiệp chưa được công nhận là hợp tác xã nông nghiệp.
- c) Các xí nghiệp (trừ nông trường và trạm, trại nông nghiệp quốc doanh), cơ quan, đoàn thể, đơn vị lực lượng vũ trang có sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.
- d) Các hội tư nhân và tổ chức xã hội (nhà thờ, thánh thất, chùa, đền,...) có sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp.
- e) Các xã viên hợp tác xã, tập đoàn viên các tập đoàn sản xuất nông nghiệp có quy chế như hợp tác xã nông nghiệp, công nhân, viên chức các cơ quan, xí nghiệp. (kể cả của nông trường, trạm, trại quốc doanh), cán bộ, chiến sĩ và các lực lượng vũ trang và cá nhân khác có sử dụng đất làm kinh tế phụ gia đình.

Điều 2.-

- a) Những loại đất dưới đây phải chịu thuế nông nghiệp:
 - Đất nông nghiệp, kể cả mặt nước nhỏ, đồng cỏ, bãi bồi.

- Đất khác(đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng, đất khu dân cư, đất dự trữ..) nếu dùng vào sản xuất nông nghiệp, kể cả đất trồng cây lấy gỗ, lấy lá không thuộc diện phải nộp tiền nuôi rừng.

b) Những loại đất dưới đây không phải chịu thuế nông nghiệp:

- Đất làm trường học, trạm xá, nhà văn hoá, trụ sở của xã, đất làm nhà kho, sân phơi, nhà xưởng chế biến nông sản, chuồng chăn nuôi của hợp tác xã.

- Đất để ở, gồm diện tích thực tế đang sử dụng làm nền nhà, sân phơi, chuồng chăn nuôi và những công trình phụ khác.

- Đất do nông trường và trạm, trại nông nghiệp quốc doanh quản lý, sử dụng theo đúng nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

- Đất làm công trình giao thông, thủy lợi lớn và vừa.

- Đất khai hoang, phục hoá chưa đến hạn chịu thuế. Đất ở vùng rẻo cao, ở vùng mới định canh định cư được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương quyết định chưa phải chịu thuế nông nghiệp.

- Nghĩa trang, sân vận động có định, bể bơi có định.

- Đất chưa giao cho tổ chức hoặc cá nhân nào quản lý, sử dụng.

c) Tổng cục Quản lý ruộng đất của Bộ Tài chính hướng dẫn và kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp trong việc xác định đất phải chịu thuế hoặc không phải chịu thuế nông nghiệp.

Điều 3. - Nguyên tắc phân hạng đất là lấy độ phì và điều kiện tưới tiêu làm yếu tố chính, cả hai yếu tố này thể hiện ở năng suất trung bình đạt được hàng năm trong điều kiện canh tác bình thường. Năng suất trung bình hàng năm trong điều kiện canh tác bình thường là năng suất đạt được trong điều kiện thời tiết bình thường và kỹ thuật canh tác phổ biến của nhân dân địa phương. Để xác định năng suất trung bình hàng năm, cần tham khảo sản lượng của 3 năm gần đây (1980 - 1981 - 1982), loại trừ những vụ mất mùa.

Khi tính năng suất trung bình hàng năm, chỉ tính những vụ chính, nhiều nhất là 2 vụ, không tính vụ phụ do người sử dụng đất tranh thủ làm thêm. Trường hợp năng suất trung bình đạt ngang nhau nhưng độ phì và điều kiện tưới, tiêu khác nhau thì xếp hạng đất khác nhau. Trường hợp độ phì và điều kiện tưới tiêu giống nhau, nhưng do trình độ thâm canh khác nhau mà đạt năng suất trung bình khác nhau thì xếp cùng một hạng đất.

Năm 1983, uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương ra quyết định tạm thời xếp hạng đất để làm căn cứ tính thuế.

Việc chính thức công bố xếp hạng đất làm căn cứ tính thuế trong thời hạn 5 năm sẽ được tiến hành sau khi Bộ Tài chính phối hợp với Tổng cục Quản lý ruộng đất, Bộ Nông nghiệp và Bộ Thủy lợi kiểm tra, trình Hội đồng bộ trưởng quyết định.

Điều 4. - Đất trồng cây hàng năm, bất kể là trồng lúa hay thứ cây hàng năm nào khác (đay, mía, lạc, đỗ, thuốc lá, rau, hoa, hành, tỏi, v. v...) đều chịu thuế như đất trồng lúa, được phân hạng đất và chịu thuế theo định suất tính bằng lúa như quy định ở điều 7, điều 8 của Pháp lệnh.

Đất trồng cây dược liệu đặc biệt chịu thuế theo quyết định riêng của Hội đồng bộ trưởng.

Điều 5.- Khi định sản lượng đất vườn, đất trồng cây lâu năm, phải phân biệt thời kỳ mới bắt đầu thu hoạch, thời kỳ thu hoạch ổn định và thời kỳ thu hoạch giảm dần của cây trồng để định sản lượng cho sát với tuổi cây.

Để định giá trị sản lượng thì căn cứ vào sản lượng và thời giá trung bình trong vụ thu hoạch ở địa phương. Nếu là vườn tạp trồng nhiều thứ cây thì căn cứ vào thu nhập trung bình trên đơn vị diện tích của đa số người có vườn tạp ở địa phương.

Điều 6. - Thuế suất áp dụng cho từng loại cây ăn quả, có tính đến quy mô của vườn cây ăn quả của mỗi hộ, không phân biệt hộ nông dân cá thể hay hộ xã viên, công nhân, viên chức,... quy định như sau:

Thuế suất (%)	Diện tích vườn cây ăn quả của mỗi hộ		
Loại cây ăn quả	Đến 1000 m ²	Đến 5000 m ²	Trên 5000 m ²
- Cây ăn quả nói chung	20 %	24 %	28%
- Cây ăn quả đặc sản,	22%	26%	30%

giá trị kinh tế cao			
---------------------	--	--	--

Vườn cây ăn quả thuộc kinh tế tập thể, không phân biệt quy mô chịu thuế theo thuế suất dưới đây:

- Cây ăn quả nói chung 18%.
- Cây ăn quả đặc sản, giá trị kinh tế cao 20%

Riêng vườn cây ăn quả thuộc kinh tế tập thể do các tổ phụ lão trông nom, chăm sóc, không phân biệt quy mô và loại cây ăn quả, chịu thuế theo thuế suất 10%.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương, căn cứ vào tình hình cụ thể ở địa phương, quy định danh mục các cây ăn quả đặc sản, giá trị kinh tế cao.

Điều 7. - Việc xét và quyết định giảm thuế, miễn thuế quy định như sau:

a) Trường hợp do thiên tai, dịch họa mà mùa màng bị thiệt hại nặng thì lấy thu hoạch thực tế cả năm so với năng suất khởi điểm của từng hạng đất để tính thiệt hại, rồi căn cứ vào tỷ lệ thiệt hại mà miễn giảm thuế theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ thiệt hại	Tỷ lệ giảm thuế
Đến 20%	Không giảm
Đến 30%	10%
Đến 40%	20%
Đến 50%	30%
Đến 60%	50%
Đến 70%	60%
Trên 70%	Miễn thuế